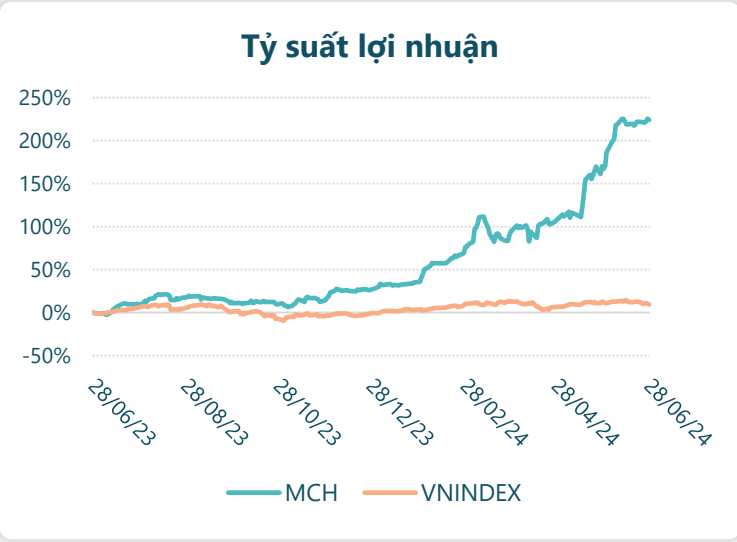


Ngày	222,000 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.9%	70.9%	161.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	65,141 - 217,438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159,287
Số lượng CPLH (CP)	717,507,156
KLGD BQ 20 phiên (CP)	313,560
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	1.26
EPS	10,434
P/E	21.3



Doanh thu thuần
Q2/24

7,388

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 808 | 12.3%

YoY: ▲ 911 | 14.1%

Nợ/VCSH
Q2/24

40.0%

YoY: +/- ▼ 3.2%

LN gộp
Q2/24

3,416

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 340 | 11.1%

YoY: ▲ 437 | 14.7%

ROE (TTM)
Q2/24

27.0%

YoY: +/- ▼ 1.3%

LN trước thuế
Q2/24

2,035

tỷ VNĐ

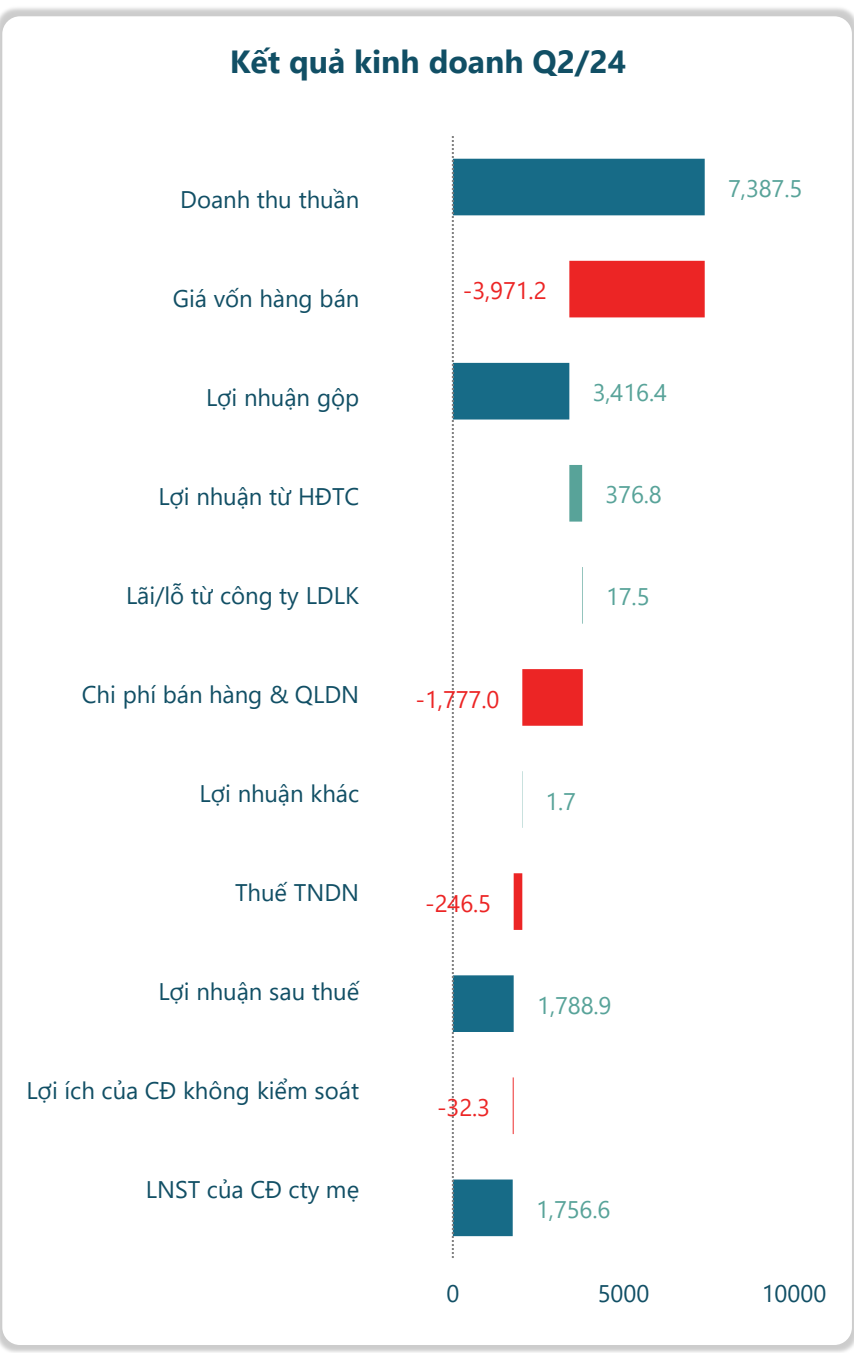
QoQ: ▲ 148 | 7.9%

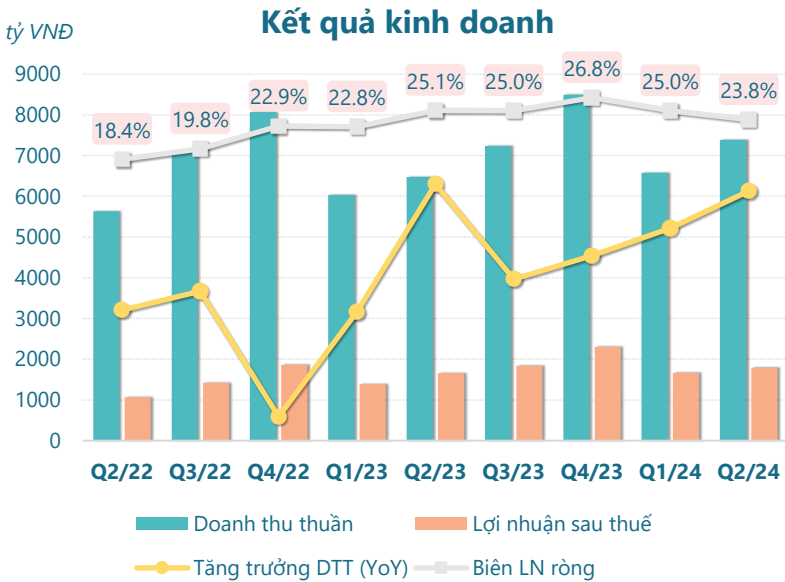
YoY: ▲ 185 | 10.0%

ROA (TTM)
Q2/24

18.8%

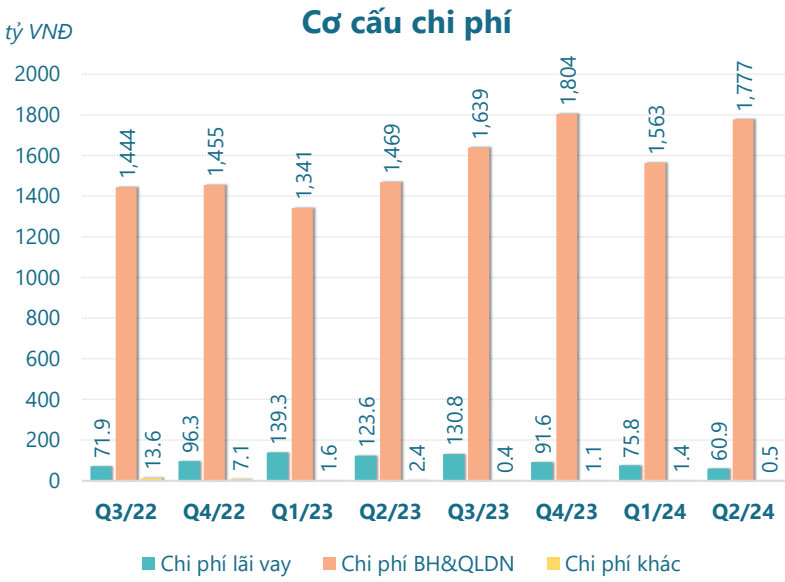
YoY: +/- ▼ 0.8%





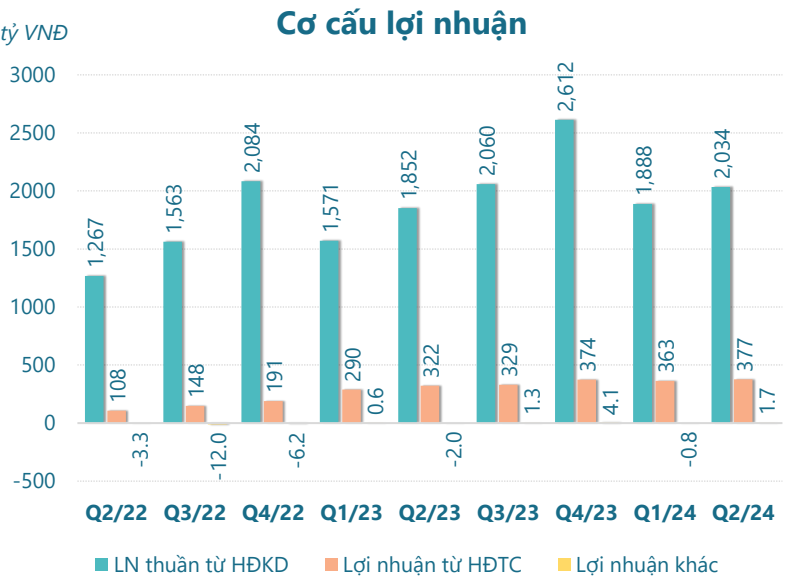
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 2,034 tỷ đồng**, tăng thêm 7.71% so với kỳ trước và cao hơn 9.80% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 376.8 tỷ đồng**, tăng thêm 3.94% so với kỳ trước và cao hơn 16.9% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 1.73 tỷ đồng**, tăng thêm 2.51 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 3.71 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **MCH** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **7,388 tỷ đồng** tăng thêm **14.1%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 1,789 tỷ đồng, tăng trưởng 7.75%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **13,968 tỷ đồng** cao hơn 11.6% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 3,458 tỷ đồng** cao hơn 13.5% so với cùng kỳ năm trước.



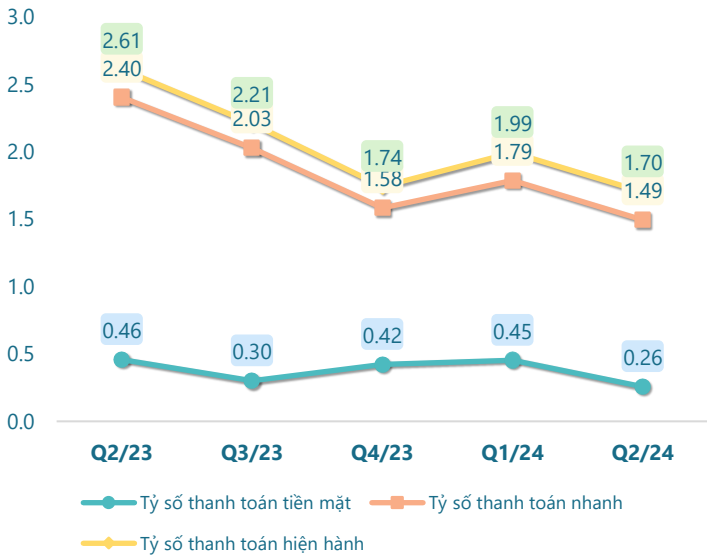
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **60.94 tỷ đồng** giảm đi 19.6% so với kỳ trước và thấp hơn 50.7% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **1,777 tỷ đồng** tăng thêm 13.7% so với kỳ trước và cao hơn 20.9% so với cùng kỳ năm trước.

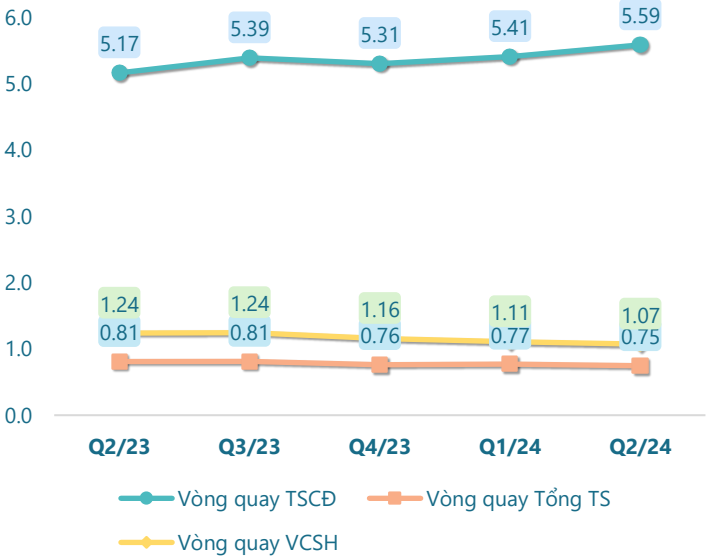
Chi phí khác bằng **0.54 tỷ đồng** giảm đi 61.2% so với kỳ trước và thấp hơn 77.4% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,388	6,580	12.3%	6,477	14.1%	13,968	12,514	11.6%
Giá vốn hàng bán	3,971	3,505	13.3%	3,499	13.5%	7,476	6,926	7.9%
Lợi nhuận gộp	3,416	3,076	11.1%	2,979	14.7%	6,492	5,588	16.2%
Doanh thu HĐTC	455	446	2.0%	458	-0.6%	901	890	1.2%
Chi phí TC	78.2	83.4	-6.2%	135	-42.1%	162	278	-41.9%
Chi phí lãi vay	60.9	75.8	-19.6%	124	-50.9%	137	263	-48.0%
LN trong công ty LKLD	17.5	12.5	40.3%	20.5	-14.4%	30.0	33.8	-11.2%
Chi phí bán hàng	1,512	1,358	11.4%	1,244	21.6%	2,870	2,365	21.4%
Chi phí QLDN	265	205	29.1%	225	17.6%	470	446	5.4%
LN thuần từ HĐKD	2,034	1,888	7.7%	1,852	9.8%	3,922	3,423	14.6%
Lợi nhuận khác	1.73	-0.78	322%	-1.98	188%	0.96	-1.37	170%
LN trước thuế	2,035	1,887	7.9%	1,850	10.0%	3,923	3,422	14.6%
Lợi nhuận sau thuế	1,789	1,669	7.2%	1,660	7.8%	3,458	3,048	13.5%
LNST của CĐ cty mẹ	1,757	1,645	6.8%	1,623	8.2%	3,402	3,000	13.4%

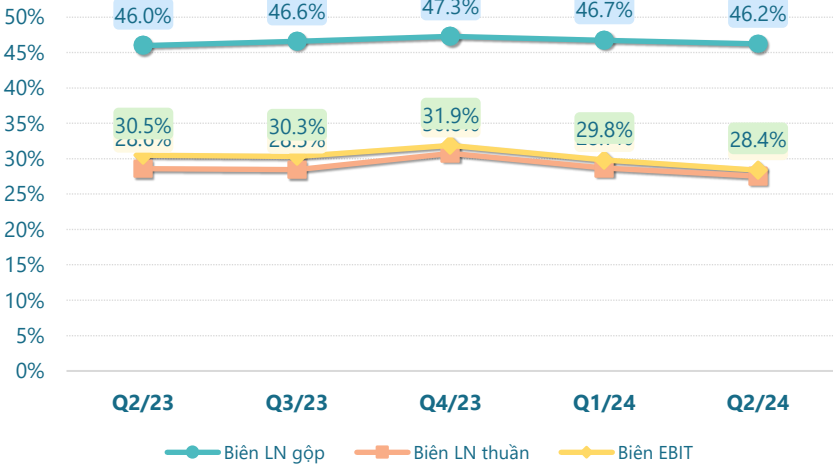
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi

